



(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 17 /7 /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2026		Dự toán điều chỉnh năm 2026		So sánh số tuyệt đối điều chỉnh so với đầu năm		So sánh (%)	
		Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	DT thành phố giao	DT xã giao
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9=5/3	10=6/4
A	TỔNG THU NSNN	92.740.000.000	92.740.000.000	98.110.000.000	100.800.245.765	5.370.000.000	8.060.245.765	105,79	108,69
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	31.450.000.000	31.450.000.000	40.000.000.000	42.000.000.000	8.550.000.000	10.550.000.000	127,19	133,55
	Thuế giá trị gia tăng (59%)	26.940.000.000	26.940.000.000	32.500.000.000	33.500.000.000	5.560.000.000	6.560.000.000	120,64	124,35
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (59%)	2.990.000.000	2.990.000.000	6.500.000.000	7.500.000.000	3.510.000.000	4.510.000.000	217,39	250,84
	Thuế tài nguyên (100%)	1.520.000.000	1.520.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	(520.000.000)	(520.000.000)	65,79	65,79
2	Thuế thu nhập cá nhân	13.270.000.000	13.270.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	(70.000.000)	(70.000.000)	99,47	99,47
3	Thu lệ phí trước bạ	8.640.000.000	8.640.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	(640.000.000)	(640.000.000)	92,59	92,59
4	Thu phí, lệ phí	760.000.000	760.000.000	700.000.000	700.000.000	(60.000.000)	(60.000.000)	92,11	92,11
5	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	-	-	100	100
6	Thu tiền cho thuê đất	19.160.000.000	19.160.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	(160.000.000)	(160.000.000)	99,16	99,16
7	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	100,0	100,0
8	Thu khác ngân sách	4.250.000.000	4.250.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)	47,06	47,06
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	-	-	690.245.765	-	690.245.765		
B	TỔNG THU NSDP	176.763.000.000	176.763.000.000	197.743.422.622	225.758.362.027	20.980.422.622	48.995.362.027	111,87	127,72
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	56.206.700.000	56.206.700.000	60.220.000.000	61.400.000.000	4.013.300.000	5.193.300.000	107,14	109,24
1	Các khoản thu 100%	11.220.000.000	11.220.000.000	10.010.000.000	10.010.000.000	(1.210.000.000)	(1.210.000.000)	89,22	89,22
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	44.986.700.000	44.986.700.000	50.210.000.000	51.390.000.000	5.223.300.000	6.403.300.000	111,61	114,23
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	120.556.300.000	120.556.300.000	137.523.422.622	137.523.422.622	16.967.122.622	16.967.122.622	114,07	114,07
1	Bổ sung cân đối	120.556.300.000	120.556.300.000	116.543.000.000	116.543.000.000	(4.013.300.000)	(4.013.300.000)	96,67	96,67

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2026		Dự toán điều chỉnh năm 2026		So sánh số tuyệt đối điều chỉnh so với đầu năm		So sánh (%)	
		Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	DT thành phố giao	DT xã giao
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9=5/3	10=6/4
2	Bổ sung có mục tiêu			20.980.422.622	20.980.422.622	20.980.422.622	20.980.422.622		
III	Thu chuyển nguồn				14.989.085.354		14.989.085.354		
IV	Thu kết dư				11.155.608.286		11.155.608.286		
IV	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản				690.245.765		690.245.765		
C	TỔNG CHI NSDP	176.763.000.000	176.763.000.000	197.743.422.622	225.758.362.027	20.980.422.622	48.995.362.027	111,87	127,72
1	Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000	70.295.000.000	70.295.000.000	70.295.000.000	-	-	100	100
	Nguồn tập trung (42)	34.801.000.000	34.801.000.000	34.801.000.000	34.801.000.000	-	-	100	100
	Nguồn sử dụng đất (44)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	100	100
	Nguồn xổ số kiến thiết (45)	23.494.000.000	23.494.000.000	23.494.000.000	23.494.000.000	-	-	100	100
2	Chi thường xuyên	102.663.000.000	102.663.000.000	102.663.000.000	109.882.002.190	-	7.219.002.190	100	107
	Chi quốc phòng	5.917.000.000	5.917.000.000	5.917.000.000	8.053.994.295	-	2.136.994.295	100	136
	Chi an ninh và trật tự, ATXH	2.586.000.000	2.586.000.000	2.586.000.000	2.159.078.000	-	(426.922.000)	100	83
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	42.853.000.000	42.853.000.000	42.853.000.000	46.355.628.000	-	3.502.628.000	100	108
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	26.662.000.000	26.662.000.000	26.662.000.000	40.421.367.780	-	13.759.367.780	100	152
	Chi đảm bảo xã hội	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	3.897.974.400	-	237.974.400	100	107
	Chi sự nghiệp KHCN	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	-	-	100	100
	Chi sự nghiệp môi trường	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000	-	-	100	100
	Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác	18.917.000.000	18.917.000.000	18.917.000.000	6.925.959.715	-	(11.991.040.285)	100	37
3	Chi tạo nguồn CCTL (chuyển nguồn năm 2025 sang 2026)				9.334.328.929	-	9.334.328.929		
4	Chi dự phòng	3.805.000.000	3.805.000.000	3.805.000.000	4.111.000.000	-	306.000.000	100	108
5	Chi kết dư				11.155.608.286	-	11.155.608.286		
6	Chi tính bổ sung có mục tiêu	-	-	20.980.422.622	20.980.422.622	20.980.422.622	20.980.422.622		

BIỂU CÁN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026



(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 17 / 7 /2026 của HĐND xã Tân Lập)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	225.758.362.027	Tổng số chi	225.758.362.027
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	10.010.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	51.390.000.000	II. Chi thường xuyên	109.882.002.190
III. Thu bổ sung	137.523.422.622	III. Chi bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622
- Bổ sung cân đối ngân sách	116.543.000.000	IV. Chi chuyển nguồn (CCTL)	9.334.328.929
- Bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622	V. Kết dư ngân sách	11.155.608.286
IV. Thu chuyển nguồn	14.989.085.354	VI. Chi dự phòng	4.111.000.000
V. Thu kết dư	11.155.608.286		
VI. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	690.245.765		



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Theo Quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 17 /7 /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Dự toán điều chỉnh năm 2026		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	92.740.000.000	176.762.700.300	100.800.245.765	225.758.362.027	108,69	127,72
I	Thu nội địa	92.740.000.000	56.206.700.300	100.800.245.765	62.090.245.765	108,69	110,47
I.1	Các khoản thu 100%	15.380.000.000	11.220.000.000	12.600.245.765	10.700.245.765	81,93	95,37
1	Phí, lệ phí	760.000.000	350.000.000	700.000.000	300.000.000	92,11	85,71
2	Thu khác	4.250.000.000	500.000.000	2.000.000.000	500.000.000	47,06	100
3	Lệ phí trước bạ	8.640.000.000	8.640.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	92,59	92,59
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	100	100
5	Thuế tài nguyên	1.520.000.000	1.520.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	65,79	65,79
6	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			690.245.765	690.245.765		
I.2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	77.360.000.000	44.986.700.300	88.200.000.000	51.390.000.000	114,01	114,23
1	Thu từ khu vực CTN - NQĐ	29.930.000.000	17.658.700.300	41.000.000.000	24.190.000.000	136,99	136,99
	Thuế giá trị gia tăng	26.940.000.000	15.894.600.400	33.500.000.000	19.765.000.000	124,35	124,35
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.990.000.000	1.764.099.900	7.500.000.000	4.425.000.000	250,84	250,84
2	Thuế thu nhập cá nhân	13.270.000.000		13.200.000.000		99,47	
3	Thu tiền cho thuê đất	19.160.000.000	15.328.000.000	19.000.000.000	15.200.000.000	99,16	99,16
4	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	12.000.000.000	100	100
II	Thu chuyển nguồn	-	-		14.989.085.354		
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-		11.155.608.286		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	120.556.000.000	-	137.523.422.622		114,07
	- Thu bổ sung cân đối		120.556.000.000		116.543.000.000		96,67
	- Thu bổ sung có mục tiêu		-		20.980.422.622		



TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 7 /7 /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026			Dự toán điều chỉnh năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ CHI (I+...+VI)	176.763.000.000	70.295.000.000	106.468.000.000	225.758.362.027	70.295.000.000	155.463.362.027	127,72	100	146,02
I	Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000	70.295.000.000	-	70.295.000.000	70.295.000.000	-	100	100	
1	Nguồn tập trung	34.801.000.000	34.801.000.000		34.801.000.000	34.801.000.000		100	100	
2	Nguồn sử dụng đất	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000		100	100	
3	Nguồn xổ số	23.494.000.000	23.494.000.000		23.494.000.000	23.494.000.000		100	100	
4	NS tính hỗ trợ CTMTQG NTM nâng cao	-								
II	Chi thường xuyên	102.663.000.000	-	102.663.000.000	109.882.002.190	-	109.882.002.190	107,03		107,03
1	Chi cho công tác quốc phòng và an ninh	8.503.000.000	-	8.503.000.000	10.213.072.295	-	10.213.072.295	120,11		120,11
	- Chi công tác Quốc phòng	5.917.000.000		5.917.000.000	8.053.994.295		8.053.994.295	136,12		136,12
	- Chi trật tự an toàn xã hội (an ninh)	2.586.000.000		2.586.000.000	2.159.078.000		2.159.078.000	83,49		83,49
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	42.853.000.000		42.853.000.000	46.355.628.000		46.355.628.000	108,17		108,17
3	Chi sự nghiệp môi trường	228.000.000		228.000.000	228.000.000		228.000.000	100,00		100,00
4	Chi sự nghiệp KHCN	1.840.000.000		1.840.000.000	1.840.000.000		1.840.000.000	100,00		100
5	Chi quản lý QLNN, Đảng, đoàn thể	26.662.000.000		26.662.000.000	40.421.367.780		40.421.367.780	151,61		151,61
6	Chi đảm bảo xã hội	3.660.000.000		3.660.000.000	3.897.974.400		3.897.974.400	106,50		106,50
7	Chi khác	18.917.000.000		18.917.000.000	6.925.959.715		6.925.959.715	36,61		36,61
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-			9.334.328.929		9.334.328.929	-		-
IV	Dự phòng	3.805.000.000		3.805.000.000	4.111.000.000		4.111.000.000	108,04		108,04
V	Chi bổ sung có mục tiêu	-			20.980.422.622		20.980.422.622	-		-
VI	Chi kết dư	-			11.155.608.286		11.155.608.286	-		-



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 7 /7 /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Dự toán đã giao năm 2026		Giá trị thực hiện đến 31/5/2026	Giá trị đã thanh toán đến 31/5/2026	Dự toán điều chỉnh năm 2026			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
										Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
	Tổng số (A+B)		109.786.000.000	70.639.000.000	0	23.994.000.000	23.994.000.000	71.707.000.000	1.068.000.000	70.639.000.000	0
A	Chuyển nguồn năm 2025 sang 2026 (CTMTQG XD NTM)		1.412.000.000	344.000.000	0	344.000.000	344.000.000	1.412.000.000	1.068.000.000	344.000.000	0
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Quảng đến nhà ông Hải, ấp Đồng Chải	2025	486.000.000	119.000.000		119.000.000	119.000.000	486.000.000	367.000.000	119.000.000	
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hồng đến nhà ông Khanh, ấp Đồng Chải	2025	926.000.000	225.000.000		225.000.000	225.000.000	926.000.000	701.000.000	225.000.000	
B	Kế hoạch vốn năm 2026		109.300.000.000	70.295.000.000	0	23.650.000.000	23.650.000.000	70.295.000.000	0	70.295.000.000	0
I	Công trình chuyển tiếp		0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội			1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	
III	Vốn chuẩn bị đầu tư			100.000.000	0	0	0	0	0		
IV	Công trình khởi công mới 2026		109.300.000.000	69.195.000.000	0	22.650.000.000	22.650.000.000	69.295.000.000	0	69.295.000.000	0
1	Mở rộng đường từ Trung tâm xã đi đường ĐT 753 ấp Thạch Măng, xã Tân Lợi	2026-2028	41.000.000.000	20.931.000.000	0	7.459.000.000	7.459.000.000	20.931.000.000	0	20.931.000.000	0
2	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi	2026-2028	35.000.000.000	20.000.000.000	0	1.314.000.000	1.314.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	0
3	Xây dựng nhà ăn bán trú và hạng mục phụ trợ các Trường TH và THCS: Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Hưng	2026	9.000.000.000	9.000.000.000	0	6.163.000.000	6.163.000.000	9.000.000.000	0	9.000.000.000	0
4	Xây dựng 06 phòng học kết hợp phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị để Trường MN Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia	2026-2027	18.000.000.000	14.494.000.000	0	5.013.000.000	5.013.000.000	14.720.000.000	0	14.720.000.000	0
5	Xây dựng bờ rác trung chuyển và trang thiết bị phục vụ thu gom rác xã Tân Lợi	2026	1.300.000.000	1.300.000.000	0	382.000.000	382.000.000	1.174.000.000	0	1.174.000.000	0
6	Xây dựng đường từ trung tâm Nhà văn hóa ấp Suối Nhung kết nối đường Ba Thu - Ba Nhu, xã Tân Lợi	2026	5.000.000.000	3.470.000.000	0	2.319.000.000	2.319.000.000	3.470.000.000	0	3.470.000.000	



PHẦN B: DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
Chương 15 /NQ-HEND ngày 17 / 7 /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán đầu năm 2026	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Số sánh %
A	B	C	D	E	1	2	3=2/1
	800			Tổng hợp ngân sách xã	176.763.000.000	225.758.362.027	128
I	800			Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000	70.295.000.000	100
1	800	280		Các hoạt động kinh tế	-	-	
	800	280	314	Khoa học công nghệ			
2				Chi Xây dựng cơ bản	70.295.000.000	70.295.000.000	100
II	800			Chi thường xuyên	102.663.000.000	109.882.002.190	107,0
1	810	010		Quốc phòng	5.917.000.000	8.053.994.295	136,1
	810	010	011	Quốc phòng (Ban CHQS xã)	5.917.000.000	8.053.994.295	136,1
2	800			An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.586.000.000	2.159.078.000	83,5
	830,989	040	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội (VP. HEND và UBND)	2.586.000.000	2.159.078.000	83,5
3	800	070		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.853.000.000	46.355.628.000	108,2
	822	070	071	Giáo dục mầm non	13.874.000.000	16.279.582.000	117,3
				Trường MN Tân Lợi	4.651.000.000	5.996.396.000	128,9
				Trường MN Tân Hưng	4.413.000.000	4.912.236.000	111,3
				Trường MN Tân Hòa	4.810.000.000	5.370.950.000	111,7
	822	070	072	Giáo dục tiểu học	26.169.000.000	30.076.046.000	114,9
				Trường TH-THCS Tân Lợi	9.924.000.000	11.458.159.000	115,5
				Trường TH-THCS Tân Hưng	7.865.000.000	9.082.087.000	115,5
				Trường TH-THCS Tân Hòa	8.380.000.000	9.535.800.000	113,8
	800	070		Biên chế chưa tuyển, chế độ chính sách và đặc thù giáo dục	2.810.000.000	-	-
4	800	100		Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	1.840.000.000	-
	832	100	121	Chuyển đổi số (Phòng VHXH)	-	1.840.000.000	-
5	800	250		Bảo vệ môi trường	228.000.000	228.000.000	100
	821	250	261	Thu gom, xử lý rác (Trung tâm DVTH)	228.000.000	228.000.000	100
6	800	280		Các hoạt động kinh tế	1.840.000.000	-	-
		280	314	Công nghệ thông tin	1.840.000.000	-	-
7	800	340		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	26.662.000.000	40.421.367.780	152
	800	340	341	Quản lý nhà nước	16.294.000.000	26.583.745.780	163
	831			Phòng Kinh tế	2.676.000.000	5.445.544.400	203
	832			Phòng Văn hoá - Xã hội	2.427.000.000	4.302.146.080	177
	833			Trung tâm phục vụ hành chính công	1.555.000.000	1.903.316.394	122
	830			Văn phòng HEND và UBND xã	8.239.000.000	10.761.228.906	131
	821			Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.397.000.000	3.791.250.000	271
	823			Trạm Y tế xã	-	380.260.000	-
	800	340	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	6.743.000.000	9.774.796.000	145
	819			Văn phòng Đảng ủy	6.743.000.000	9.774.796.000	145
	820	340	361	UBMTTQ Việt Nam xã (Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội)	2.569.000.000	4.062.826.000	158
	800	340		Biên chế chưa tuyển	1.056.000.000	-	-
8	800	370		Bảo đảm xã hội	3.660.000.000	3.897.974.400	107

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán đầu năm 2026	Dự toán điều chỉnh năm 2026	Số sánh %
A	B	C	D	E	1	2	3=2/1
832	370	398		Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác (Phòng VHXH)	3.660.000.000	3.897.974.400	107
9	800			Các khoản chi khác	18.917.000.000	6.925.959.715	37
9.1				UBND xã thực hiện phần bổ chi tiết khi có nhiệm vụ phát sinh như: Sửa chữa nhỏ, duy tu, dặm vá đường giao thông, công trình xây dựng... và các nhiệm vụ cấp bách ngoài dự toán đã giao của các đơn vị	10.036.000.000	6.925.959.715	69
9.2				Phân bổ cho các đơn vị	8.881.000.000	-	-
				Văn phòng Đảng ủy	1.700.000.000	-	-
				UBMTTQ Việt Nam xã	900.000.000	-	-
				Văn phòng HĐND và UBND xã	2.600.000.000	-	-
				Phòng Kinh tế	1.081.000.000	-	-
				Phòng Văn hóa - Xã hội	1.000.000.000	-	-
				Trung tâm phục vụ hành chính công	600.000.000	-	-
				Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.000.000.000	-	-
III	800	430		Chuyển giao, chuyển nguồn	-	30.314.751.551	-
800		432		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	-	20.980.422.622	-
819				Văn phòng Đảng ủy	-	1.020.900.000	-
820				Ủy ban MTTQ VN xã	-	135.410.000	-
830				Văn phòng UBND & HĐND xã	-	982.350.000	-
831				Phòng Kinh tế	-	10.504.319.139	-
832				Phòng Văn hóa - Xã hội	-	4.095.443.483	-
821				Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	-	89.000.000	-
823	130			Trạm Y tế xã	-	4.148.000.000	-
800				Bổ sung chênh lệch biên chế chưa tuyển	-	5.000.000	-
800		436		Nguồn cải cách tiền lương	-	9.334.328.929	-
832	340	341		Phòng Văn hóa - Xã hội	-	82.134.000	-
				Nguồn cải cách tiền lương chưa phân bổ	-	9.252.194.929	-
IV	800			Kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định	-	11.155.608.286	-
800				Kết dư ngân sách	-	11.155.608.286	-
V	800			Dự phòng	3.805.000.000	4.111.000.000	108,0

Tổng dự toán chi ngân sách xã điều chỉnh (bảng số): 225.758.362.027 đồng.

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bảng chữ): Hai trăm hai mươi lăm tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, không trăm hai mươi bảy đồng./.